



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

20.03.2023

Ngày in 10.06.2023

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Cyclohexanone
Số sản phẩm : CYC108941
Nhãn hiệu : QuangTrungChem
Chỉ số-Số : 606-010-00-7
REACH số : 01-2119453616-35-XXXX
Số CAS : 108-94-1

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất định và khuyến cáo

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : CÔNG TY TNHH SX TM QUANG TRUNG
(Quang Trung Trading Production Co Ltd.)
33 Thép Mới, Phường 12,
Quận Tân Bình, Tp hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 936 383 235
Fax : +84 936 383 235
Địa chỉ e-mail : hoachatquangtrung@gmail.com

1.1 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 0936383235

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Chất lỏng dễ cháy (Cấp 3), H226

Độc cấp tính, Đường miệng (Cấp 4), H302

Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 4), H332

Độc cấp tính, Da (Cấp 4), H312

Kích ứng da (Cấp 2), H315

Gây tổn thương nặng cho mắt (Cấp 1), H318

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn (Cấp 3), Hệ hô hấp, H335

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H226

Hơi và chất lỏng dễ cháy.

H302 + H312 + H332

Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.

H315

Gây kích ứng da.

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H335

Có thể gây kích ứng hô hấp.

Các lưu ý phòng ngừa

P210

Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.

P301 + P312

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

P303 + P361 + P353

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P304 + P340 + P312

NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo

kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	:	C ₆ H ₁₀ O
Trọng lượng phân tử	:	98.14 g/mol
Số CAS	:	108-94-1
Số EC	:	203-631-1
Chỉ số-Số	:	606-010-00-7

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Cyclohexanone		
Số CAS	108-94-1	Flam. Liq. 3; Acute Tox. 4;
Số EC	203-631-1	Skin Irrit. 2; Eye Dam. 1;
Chỉ số-Số	606-010-00-7	STOT SE 3; H226, H302, H332, H312, H315, H318, H335
		<= 100 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Carbon điôxít (CO₂) Bột Bột khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxít

dễ cháy

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ tăng lên.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Di chuyển bình chữa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 3: Chất lỏng dễ cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL)

Đối tượng áp dụng	Đường tiếp xúc	Ảnh hưởng đối với sức khỏe	Giá trị
DNEL đối với công nhân, cấp tính	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với công nhân, cấp tính	hít	Ảnh hưởng hệ thống	100 mg/m ³
DNEL đối với công nhân, cấp tính	hít	Ảnh hưởng cục bộ	100 mg/m ³
DNEL đối với công nhân, lâu dài	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với công nhân, lâu dài	hít	Ảnh hưởng hệ thống	100 mg/m ³
DNEL đối với công nhân, lâu dài	hít	Ảnh hưởng cục bộ	80 mg/m ³
DNEL đối với người sử dụng, cấp tính	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sử dụng, cấp tính	hít	Ảnh hưởng hệ thống	50 mg/m ³
DNEL đối với người sử dụng, cấp tính	bằng miệng	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sử dụng, cấp tính	hít	Ảnh hưởng cục bộ	50 mg/m ³
DNEL đối với người sử dụng, cấp tính	da	Ảnh hưởng hệ thống	

sử dụng, lâu dài			
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	hít	Ảnh hưởng hệ thống	20 mg/m ³
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	bằng miệng	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	hít	Ảnh hưởng cục bộ	20 mg/m ³

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC)

Môi trường	Giá trị
Nước ngọt	0.0329 mg/l
Nước biển	0.00329 mg/l
Xả nước không liên tục	0.329 mg/l
Trầm tích nước ngọt	0.0951 mg/kg
Đất	0.0143 mg/kg
Nhà máy xử lý nước thải	10 mg/l

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: cao su butyl

Độ dày lớp tối thiểu 0.7 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Butoject® (KCL 898)

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Viton®

Độ dày lớp tối thiểu 0.7 mm

Thời gian thấm: 120 min

vật liệu được thử nghiệm Vitoject® (KCL 890 / Aldrich Z677698, Cỡ M)

Bảo vệ cơ thể

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc A (theo DIN 3181) cho hơi của các hợp chất hữu cơ

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|---|--|
| a) Trạng thái vật lý | trong suốt, thể lỏng |
| b) Màu sắc | không màu, đến, màu vàng nhạt |
| c) Mùi đặc trưng | Gây nhức |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/khoảng nóng chảy: -47 °C - tliệu. |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | 155 °C - tliệu. |
| f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu |
| g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | Giới hạn trên của cháy nổ: 9.4 %(V)
Giới hạn dưới của cháy nổ: 1.1 %(V) |
| h) Điểm cháy | 44 °C - cốc kín |
| i) Nhiệt độ tự bốc cháy | 420 °C
ở 1,013 hPa |
| j) Nhiệt độ phân hủy | chưa có dữ liệu |
| k) Độ pH | Khoảng 7 ở 70 g/l ở 20 °C |
| l) Độ nhớt | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực: 2.2 mPa.s ở 25°C |

m)	Độ hòa tan trong nước	86 g/l ở 20 °C
n)	Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: 0.86 ở 25 °C - Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
o)	Áp suất hóa hơi	Khoảng 7 hPa ở 30 °C
p)	Mật độ	0.947 g/cm ³ ở 25 °C - tliệu.
	Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
q)	Tỷ trọng hơi tương đối	chưa có dữ liệu
r)	Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Thông tin an toàn khác

Sức căng bề mặt 35.05 mN/m ở 20 °C

Tỷ trọng hơi tương đối 3.39 - (Khí = 1.0)

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ khi nhiệt độ tăng mạnh.

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Axit nitric

hydro peroxide

Chất oxy hóa

axit khoáng

10.4 Các điều kiện cần tránh

Đun nóng.

10.5 Vật liệu không tương thích

chưa có dữ liệu

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con đực - 1,620 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

Triệu chứng: Rối loạn dạ dày/ruột, Rủi ro hít vào khi nôn ra., Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi.

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 1,620 mg/kg

(Giá trị ATE bắt nguồn từ giá trị LD50/LC50)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - > 6.2 mg/l - hơi

Ghi chú: (ECHA)

Triệu chứng: Vón liều cao:, Các triệu chứng đau rát ở đường hô hấp.

LD50 Da - Thỏ - 1,100 mg/kg

Ghi chú: (MSDS bên ngoài)

Ước lượng độc tính cấp Da - 1,100 mg/kg

(Giá trị ATE bắt nguồn từ giá trị LD50/LC50)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng da. - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Ghi chú: Phơi nhiễm nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da và viêm da do đặc tính tẩy nhờn của sản phẩm.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Nghiên cứu trong ống nghiệm

Kết quả: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

Ghi chú: (ECHA)

Ghi chú: Rủi ro bị hiện tượng mờ dạng mây ở giác mạc.

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: (ECHA)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: E.coli/Salmonella typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm tổng hợp DNA không có lịch trình

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào sợi lưỡng bội của người

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 482

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân

Loài: Chuột nhắt

Loại tế bào: Tủy xương

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

Hít phải - Có thể gây kích ứng hô hấp. - Đường hô hấp

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - 3 Months - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 143 mg/kg

RTECS: GW1050000

Phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần với da gây ra tình trạng giảm mỡ và viêm da., Ho, Khó thở, Đau đầu, Buồn nôn, Nôn mửa, Mất điều hòa., Hít phải nồng độ cao có thể gây:, Suy giảm hệ thần kinh trung ương, Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Ảnh hưởng hệ thống:

Sau khi hấp thụ lượng lớn:

Đau đầu

Tiết nước bọt

Buồn nôn

Nôn mửa

Chóng mặt

mê man

Hôn mê

Những điều sau đây áp dụng với xeton nói chung: khi hơi/sol khí bay ra, kí (hôn mê). Tiếp xúc lặp lại với da dẫn đến ảnh hưởng tấy nhờn, viêm thứ c gan và thận sau khi dùng liều cao. Hít phải dạng giọt có thể dẫn đến phù

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá Thử nghiệm chảy LC50 - Pimephales promelas (cá tuế đầu to) - 527 - 732 mg/l - 96 h
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)

Độc tính đối với vi khuẩn

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d
Kết quả: 90 - 100 % - Dễ phân hủy sinh học.
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F)

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 1915

IMDG: 1915

IATA: 1915

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: CYCLOHEXANONE

IMDG: CYCLOHEXANONE

IATA: Cyclohexanone

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 3

IMDG: 3

IATA: 3

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: III

IMDG: III

IATA: III

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác

: chưa có dữ liệu

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu và : CÁC CHẤT LỎNG DỄ CHÁY

Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các
chất nguy hiểm

Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H302 + H312 + H332	Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H315	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H318	Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
H332	Gây kích ứng da.
H335	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECl - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. QuangTrungChem và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên.

Xem www.quangtrungchem.com.vn và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2022 của Công Ty TNHH Sx Tm Quang Trung. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ hoachatquangtrung@gmail.com.

**Đại diện hợp pháp của nhà phân phối
Giám Đốc**

TRẦN HỮU QUANG